TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

Mẫu số B 01a- DN
(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTBTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	**100**	...	**108.517.895.023**	**94.973.575.415**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	*110*	...	**1.613.052.148**	**4.882.695.807**
1. Tiền	111	V.01	1.613.052.148	4.882.695.807
2. Các khoản tương đương tiền	112	...		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	*120*	V.02	**0**	**0**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	...		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	...		
III. Các khoản phải thu	*130*	...	**85.161.398.816**	**66.199.287.640**
1. Phải thu khách hàng	131	...	80.853.983.917	65.741.666.690
2. Trả trước cho người bán	132	...	616.332.969	625.400.201
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	...	0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	8.200.824.207	1.956.324.711
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	...	-4.509.742.277	-2.124.103.962
IV. Hàng tồn kho	*140*	...	**15.660.882.662**	**18.650.620.383**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.660.882.662	18.650.620.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	...	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	*150*	...	**6.082.561.397**	**5.240.971.585**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	...	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	...	4.652.968.396	3.387.431.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	...	1.429.593.001	1.853.540.301
B. Tài sản dài hạn	**200**	...	**16.642.258.316**	**17.396.473.738**
I. Các khoản phải thu dài hạn	*210*	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	...		
II. Tài sản cố định	*220*	...	**10.448.955.859**	**11.389.735.548**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	7.586.960.923	8.382.347.851
- Nguyên giá	222	...	107.291.832.748	107.291.832.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	(99.704.871.825)	-98.909.484.897
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225	...	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	...	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**2.625.642.542**	**2.668.840.616**
- Nguyên giá	228	...	3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	...	(484.618.758)	(441.420.684)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	***230***	**V.11**	**236.352.394**	**338.547.081**
III. Bất động sản đầu tư	*240*	V.12	**1.455.061.628**	**1.473.249.896**
- Nguyên giá	241	...	1.564.191.236	**1.564.191.236**
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	...	(109.129.608)	-90.941.340
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	*250*	...	**2.401.500.000**	**1.551.500.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.001.500.000	5.001.500.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259	...	-2.600.000.000	-3.450.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	*260*	...	**2.336.740.829**	**2.981.988.294**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.193.700.770	2.850.186.235
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	...	143.040.059	131.802.059
Tổng cộng tài sản	**250**		**125.160.153.339**	**112.370.049.153**

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN BÌNH NHƯỜNG
Ký ngày: 21/7/2014 16:23:05

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	**300**	...	**84.699.741.330**	**72.486.200.948**
I. Nợ ngắn hạn	*310*	...	**84.530.620.381**	**72.317.079.999**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	39.747.460.817	35.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	...	32.827.581.511	28.674.900.503
3. Người mua trả tiền trước	313	...	24.846.500	599.940.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	27.548.262	83.970.938
5. Phải trả công nhân viên	315	...	1.980.954.490	2.596.490.688
6. Chi phí phải trả	316	V.17	54.432.741	920.626.010
7. Phải trả nội bộ	317	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	...	0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.905.954.239	5.222.609.639
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	*320*	...	0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	...	-1.038.158.179	-781.458.179
II. Nợ dài hạn	*330*	...	**169.120.949**	**169.120.949**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	...	0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	...	169.120.949	169.120.949
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	...	0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	...	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	...	0	0
9. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	339	...	0	0
B. Vốn chủ sở hữu	**400**	V.22	**40.460.412.009**	**39.883.848.205**
I. Vốn chủ sở hữu	*410*	...	**40.460.412.009**	**39.883.848.205**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	...	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	...	-7.320.000	-7.320.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	...	0	0
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	...	0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	...	0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoáI	416	...	0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	...	13.841.065.960	13.841.065.960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	...	480.699.083	480.699.083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	...	0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	*420*	...	(18.854.033.034)	-19.430.596.838
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	...	0	0
12. Quỹ hỗ trợ s ắp xếp doanh nghiệp	422	...	0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	*430*	...	**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	...	0	0
Tổng cộng nguồn vốn	**430**		**125.160.153.339**	**112.370.049.153**

Gia lai, ngày 16 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhan		TỔNG GIÁM ĐỐC Khương Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YA LY
S.Đ.K.K.D: 5900305243
H. CHƯ PÁH T. GIA LAI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY

MST: 5900305243

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí II và năm 2014

Phần I - Lãi, lỗ

Chỉ tiêu	Mã số	minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	57.789.346.794	5.807.835.473	107.398.951.993	12.810.797.014
2.Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	3	...	0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	4	...	0	0	0	0
+ Giảm giá hàng bán	5	...	0	0	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	6	...	0	0	0	0
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp	7	...	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-	10	...	57.789.346.794	5.807.835.473	107.398.951.993	12.810.797.014
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	54.159.431.855	6.527.144.382	98.872.993.685	14.825.616.141
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11	20	...	3.629.914.939	-719.308.909	8.525.958.308	-2.014.819.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.903.282	69.170.788	109.208.556	16.484.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	192.207.594	1.377.867.204	1.132.002.105	2.520.724.563
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*	...	1.042.207.594	1.377.867.204	1.982.002.105	2.467.536.951
8. Chi phí bán hàng	24	...	229.126.665	179.772.901	438.638.621	337.839.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	...	2.993.265.771	1.508.502.487	7.042.579.109	2.937.540.879
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	...	222.218.191	-3.716.280.713	21.947.029	-7.794.439.744
11. Thu nhập khác	31	...	12.101.718	210.565.384	554.910.808	214.579.091
12. Chi phí khác	32	...	294.033	110.200.000	294.033	112.979.473
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	...	11.807.685	100.365.384	554.616.775	101.599.618
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	...	234.025.876	-3.615.915.329	576.563.804	-7.692.840.126
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	...	234.025.876	-3.615.915.329	576.563.804	-7.692.840.126
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	...	52	-570	128	-1.710

Gia lai, ngày 16 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhàn		TỔNG GIÁM ĐỐC Khương Đức Dũng

S.Đ.K.K.D. 5900305243 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY H. CHƯ PÁH T. GIA LAI

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty CPXM Sông đà Yaly

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành kèm theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của BTBTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quí II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.947.912.888	6.055.110.956	27.045.446.791	21.341.621.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-16.239.229.230	-6.567.267.681	-30.594.927.678	-13.895.245.133
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-2.455.190.187	-718.342.834	-4.354.752.745	-2.729.439.088
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-987.774.853	-325.000.000	1.217.997.895	-1.616.163.191
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	0	0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.933.533.183	4.257.117.665	69.609.477.885	1.051.393.574
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		-32.238.006.324	-4.532.108.497	-71.049.555.180	-5.641.719.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-7.038.754.523**	**-1.830.490.391**	**-8.126.313.032**	**-1.489.551.588**
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			0	0	0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21					
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22			2.291.475		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24				0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.921.282	7.859.921	109.208.556	16.484.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**6.921.282**	**10.151.396**	**109.208.556**	**16.484.390**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	**0**	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.743.959.393	1.764.536.781	32.792.658.407	4.987.080.561
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-12.809.162.904		-28.045.197.590	-3.448.818.960
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận, lãi vay đã trả cho chủ sở hữu	36		0		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3.934.796.489**	**1.764.536.781**	**4.747.460.817**	**1.538.261.601**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**-3.097.036.752**	**-55.802.214**	**-3.269.643.659**	**65.194.403**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		4.710.088.900	**1.782.827.119**	**4.882.695.807**	**1.661.830.502**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**1.613.052.148**	**1.727.024.905**	**1.613.052.148**	**1.727.024.905**

Gia lai, ngày 16 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn thị Nhàn		TỔNG GIÁM ĐỐC Khương Đức Dũng

S.Đ.K.K.D: 5900305243 - CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY - H. CHƯ PÁH T. GIA LAI

Đơn vị báo cáo: Cty CP xi măng Sông Đà Yaly *Mẫu Số B09-DN*

Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng - Chưpah - Gia Lai *(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC*

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2014

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay công ty đã 7 lần hiệu chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sữa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tầu hút, gầu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.
- Đầu tư bất động sản và đầu tư tài chính.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: NhËt ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời hạn được phép sử dụng đất.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty, các quy định pháp lý của Việt Nam và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
  - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.

- ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
- ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
  - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm (15 năm), năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi cho 9 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.;
  - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp cho 7 năm còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.

  Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

  - ✓ Ngoài ra, Công ty được giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp theo Công văn số 5248/TC – CST ngày 29/4/2005 của Bộ Tài Chính V/v ưu đãi thuế TNDN cho tổ chức đăng ký giao dịch tại TTGDCK Hà Nội (Công ty đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hà Nội tháng 12 năm 2006).

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	911.079.254	666.393.795
Tiền gởi ngân hàng	701.972.894	4.216.302.012
Tiền đang chuyển		
Cộng	**1.613.052.148**	**4.882.695.807**

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu tiền chênh lệch giá tại Xêkaman 1		-
Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN, thuế TNCN)		113.239.126
Tiền thuế xuất khẩu cát (tạm nộp)		
Các khoản khác	3.299.961.502	1.843.085.585
Cộng	**8.200.824.207**	**1.956.324.711**

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
DP các khoản nợ phải thu khó đòi từ 1 năm – dưới 2 năm	1.897.740.032	28.689.567
DP các khoản nợ phải thu khó đòi từ 2 năm – dưới 3 năm	101.202.247	72.512.679
DP các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	2.510.799.998	2.022.901.716
Cộng	**4.509.742.277**	**2.124.103.962**

8. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.250.071.183	10.231.343.258
Công cụ, dụng cụ	70.147.287	84.171.606
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.551.691.238	3.553.966.856
Thành phẩm	1.452.252.192	2.930.887.524
Hàng hóa	1.336.720.762	1.850.251.139
Cộng	**15.660.882.662**	**18.650.620.383**

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	126.220.762	126.220.762
Tạm ứng	1.303.372.239	1.727.319.539
Cộng	**1.429.593.001**	**1.853.540.301**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, d.cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá	3.318.429.440	87.950.672.784	15.969.412.795	53.317.729	107.291.832.748
Số đầu năm					
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối quí	**3.318.429.440**	**87.950.672.784**	**15.969.412.795**	**53.317.729**	**107.291.832.748**
Khấu hao					
Số đầu năm	2.297.236.148	81.979.261.872	14.579.669.148	53.317.729	98.909.484.897
Tăng trong kỳ	38.558.748	608.672.028	148.156.152		795.386.928
Giảm trong kỳ					
Số cuối quí	**2.298.515.522**	**82.283.597.886**	**14.653.747.224**		**99.307.178.361**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.021.193.292	5.971.410.912	1.389.743.647		8.382.347.851
Số cuối quí	**982.634.544**	**5.362.738.884**	**1.241.587.495**		**7.586.960.923**

11. Bất động sản đầu tư

	Nhà xưởng VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm		
Tăng trong kỳ	1.564.191.236	1.564.191.236
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quí	**1.564.191.236**	**1.564.191.236**
Khấu hao		
Số đầu năm	90.941.340	90.941.340
Khấu hao trong kỳ	18.188.268	18.188.268
Giảm trong kỳ		
Số cuối quí	109.129.608	109.129.608
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**1.473.249.896**	**1.473.249.896**
Số cuối quí	**1.455.061.628**	**1.455.061.628**

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí nhà máy NPK		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		102.194.687
Trạm cân 100 tấn		
Các công trình khác	236.352.394	236.352.394
Cộng	**236.352.394**	**338.547.081**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quí	**3.110.261.300**	**3.110.261.300**
Khấu hao		
Số đầu năm	441.420.684	441.420.684
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối quí	484.618.758	484.618.758
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	**2.668.840.616**	**2.668.840.616**
Số cuối quí	**2.625.642.542**	**2.625.642.542**

14. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (250.000 CP)	5.001.500.000	5.001.500.000
Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (150 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(2.600.000.000)**	**(2.600.000.000)**
Cộng	**2.401.500.000**	**2.401.500.000**

15. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bóc phủ, xúc thải mỏ đá chư sê	882.432.272	945.181.353
Chi phí bảo hiểm các loại	279.658.319	447.816.456
Chi phí xe Prado	639.888.464	518.389.641
Chi phí trợ cấp mất việc làm	107.801.500	247.837.598
Chi phí trả trước dài hạn khác	283.920.215	690.961.187
Cộng	**2.193.700.770**	**2.850.186.235**

16. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	143.040.059	131.802.059
Cộng	**143.040.059**	**131.802.059**

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	USD	**VND**	**USD**	**VND**
Vay ngắn hạn				
BIDV - CN Gia Lai		39.747.460.817		35.000.000.000
+ VND				
+ USD				
Nợ dài hạn đến hạn trả				
BIDV - CN Gia Lai				
+ VND (@)				
Cộng		**39.747.460.817**		**35.000.000.000**

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng		

Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	19.634.362	19.634.362
Thuế tài nguyên	5.667.900	12.429.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.246.000	51.906.676
Cộng	**27.548.262**	**83.970.938**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	255.119.658	221.710.771
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	3.766.594.538	3.322.743.122
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.268.120.430	1.678.155.746
Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát 2011 (tạm trích)		
Các khoản chưa đối chiếu	3.616.119.613	
Các khoản khác		
Cộng	**10.905.954.239**	**5.222.609.639**

20. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn		
- *Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai*		
Cộng		

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2014	**45.000.000.000**	**13.841.065.960**	**480.699.083**	**-19.430.596.838**
Tăng trong kỳ		.	.	576.563.804
Giảm trong kỳ	-	.	.	
Số dư tại 30/06/2014	**45.000.000.000**	**13.400.454.052**	**480.699.083**	**-18.854.033.034**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	24.000.000.000	24.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	21.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	*4.500.000*	*4.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**576.563.804**	
Lơi nhuận năm trước chuyển sang	-19.430.596.838	-19.430.596.838
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế		
Phân phối các quỹ		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi		
- Trích thù lao HĐQT & Ban kiểm soát		
Chia cổ tức		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**-18.854.033.034**	**-19.430.596.838**

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu	**107.398.951.993**	**12.810.797.014**
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	106.406.471.285	11.425.994.592
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	992.480.708	1.384.802.422
Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Giảm giá hàng bán		-
+ Hàng bán bị trả lại		

Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	**107.398.951.993**	**12.810.797.014**
+ Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hoá	106.406.471.285	11.425.994.592
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	992.480.708	1.384.802.422

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	**6 tháng đầu năm 2013** VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	97.894.430.420	13.680.254.946
Giá vốn cung cấp dịch vụ	978.563.265	1.145.361.195
Cộng	**98.872.993.685**	**14.825.6161.141**

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	**6 tháng đầu năm 2013** VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.208.556	16.484.390
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**102.287.274**	**8.624.469**

25. Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	**6 tháng đầu năm 2013** VND
Chi phí lãi vay	1.980.473.509	2.467.536.951
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.528.596	53.187.612
Lỗ nộp chậm bảo hiểm xã hội		
Cộng	**1.982.002.105**	**2.520.724.563**

26. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	**6 tháng đầu n¨m 2013** VND

Thu từ thanh lý TSCĐ		
Thu nhâph từ thanh lý vật tư, phế liệu	540.909.090	208.273.909
Các khoản khác	14.001.718	6.305.182
Cộng	**554.910.808**	**214.579.091**

27. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu n¨m 2013 VND
Phí chốt quyền , phí niêm yết		25.000.000
Các khoản truy thu thuế, phạt thuế	294.033	4.779.473
Xử lý nợ		70.000.000
Các khoản khác		13.200.000
Cộng	**294.033**	**112.979.473**

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế trong năm

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	576.563.804	-7.692.840.126
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	21.652.996	-7.907.419.217
- Thu nhập khác	*554.910.808*	*214.579.091*
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		
Điều chỉnh tăng	*98.392.491*	*129.377.746*
- Phạt vi phạm hành chính	294.033	4.779.473
- Chi phí xe Prado	98.098.458	124.598.273
- Chi phí không hợp lệ		
Điều chỉnh giảm		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Chuyển lỗ		
Tổng thu nhập chịu thuế	674.956.295	-7.563.462.380
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**576.563.804**	**-7.692.840.126**

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	576.563.804	-7.692.840.126

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	576.563.804	7.692.840.126
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**128**	**-1.710**

30. Nghiệp vụ và sô dư với các bên liên quan

a.Giao dịch với bên liên quan

Bán hàng hoá dịch vụ :	**Mối quan hệ**	**Năm 2014**
Công ty cổ phần Sông đà 2	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	8.724.156.401
Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư	8.345.981.302
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	34.668.372.860
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	16.246.185.809
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	19.615.411.693
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	7.581.129.375
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	202.215.936
Công ty cổ phần Sông đà Miền trung		224.924.760
CN Cty CO SOMECO Sđà tại miền trung		114.478.200

b. Số dư với bên liên quan

Phải thu khách hàng	**Mối quan hệ**	**Năm 2014**
Công ty cổ phần Sông đà 2	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư	3.221.751.011
Công ty cổ phần Sông đà 3	Công ty đầu tư đồng thời là Cty nhận đầu tư :	9.410.074.486
Công ty cổ phần Sông đà 4	Công ty đầu tư	12.695.085.879
Công ty cổ phần Sông đà 6	Công ty đầu tư	10.212.161.700
Công ty cổ phần Sông đà 9	Công ty đầu tư	10.481.768.074
Công ty cổ phần Sông đà 10	Công ty đầu tư	7.679.022.966
Công ty cổ phần Sông đà 11	Công ty đầu tư	5.725.728.832
Công ty cổ phần Sông đà Miền trung		1.228.967.097
CN Cty CO SOMECO Sđà tại miền trung		211.141.322
Ban ĐH DA TĐ Xêkaman3		10.093.726.263

Gia lai, ngày 16 tháng 07 năm 2014

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Nhàn		TỔNG GIÁM ĐỐC Khương Đức Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ YA LY